

Số: 11/STC-SXD

Hải Dương, ngày 25 tháng 11 năm 2018

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 11 năm 2018 tại nơi tiêu thụ tập trung,
trung tâm các huyện, thành phố, thị xã

Kính gửi:

- Các sở, ngành, đơn vị liên quan;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh quy định phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, Liên Sở Tài chính - Xây dựng Hải Dương công bố:

1. Mức giá vật liệu xây dựng phổ biến bình quân trong tháng 11 năm 2018 tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh Hải Dương (có bảng giá kèm theo).

Đối với công trình sử dụng các loại vật tư chưa có trong công bố giá, vận chuyển có khó khăn thì chủ đầu tư phải khảo sát giá vật tư đến chân công trình lập thành hồ sơ, gửi về Sở Tài chính, Sở Xây dựng Hải Dương xem xét công bố điều chỉnh, bổ sung để lập dự toán thiết kế xây dựng, dự toán giá gói thầu.

2. Mức giá công bố trên (chưa bao gồm VAT) làm cơ sở để chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách quyết định việc xác định giá xây dựng công trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mức giá đã quyết định./.

KT.GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Nam Hưng

KT.GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đương Văn Xuyên

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Lưu: STC, SXD.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2018 TẠI HẢI DƯƠNG

(Kèm theo văn bản số 11/STC-SXD ngày 25/11/2018 của Liên sở Tài chính - Xây dựng Hải Dương)

I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn đồng

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Tứ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miện	Bình Giang	Cẩm Giàng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nen 2 lỗ A1 sẫm	1000v	750	750	730	750	750	750	730	720	750	720	720	720
2	Gạch xây tuy nen đặc loại 1	-	950	950	920	950	950	950	930	920	950	950	920	920
3	XM PCB30 Hoàng Thạch	tấn	1.290	1.295	1.300	1.315	1.315	1.315	1.295	1.275	1.280	1.255	1.250	1.240
4	XM PCB40 Hoàng Thạch	tấn	1.310	1.315	1.320	1.335	1.335	1.335	1.315	1.295	1.300	1.275	1.270	1.260
5	XM PCB30 Trung Hải	-	1.020	1.020	1.025	1.040	1.040	1.040	1.020	1.000	1.005	1.000	990	970
6	XM PCB30 Hải Dương, Thành Công	-	1.070	1.075	1.080	1.095	1.095	1.095	1.075	1.055	1.075	1.055	1.050	1.040
7	XM PCB40 Hải Dương, Thành Công	-	1.120	1.125	1.130	1.145	1.145	1.145	1.125	1.105	1.125	1.105	1.100	1.090
8	XM PCB40 Hải Dương, Thành Công (rời)	-	925	925	925	925	925	925	925	925	925	925	920	910
9	XM PCB40 Phúc Sơn	-	1.200	1.205	1.210	1.225	1.225	1.225	1.205	1.185	1.210	1.185	1.180	1.170
10	XM PCB30 Phúc Sơn	-	1.170	1.175	1.180	1.195	1.195	1.195	1.195	1.155	1.180	1.155	1.150	1.140
11	XM PCB40B Phúc Sơn (rời)	-	975	975	975	975	975	975	975	975	975	975	915	905
12	Bê tông thương phẩm mác 250	m ³	820	820	820	870	870	840	820	820	830	840	840	800
13	Vôi cục	tấn	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.400	1.400
14	Cát vàng đồ bê tông (Phú Thọ)	m ³	415	415	420	430	435	435	415	415	425	415	415	415
15	Cát vàng xây dựng (Phú Thọ)	m ³	360	360	365	375	380	380	360	360	380	355	360	360
16	Cát đen xây dựng	-	128	130	130	139	140	141	128	128	129		124	124
17	Cát đen đắp nền đường ô tô	-	126	128	128	137	138	139	126	126	127		122	122
18	Cát đen san lấp mặt bằng	-	115	117	117	126	127	128	115	115	116		111	111
19	Đất đồi	-	147	150	150	165	165	170	150	130	147	90	130	90
20	Nhựa đường 60/70 đặc	tấn	14.100	14.100	14.050	14.100	14.150	14.150	14.150	14.100	14.150	14.150	14.000	14.000
21	Nhựa đường 60/70 đặc nóng	tấn	12.700	12.700	12.650	12.700	12.750	12.750	12.750	12.700	12.750	12.750	12.600	12.600
22	Nhựa đường nhũ tương CSS1-h, CRS1	tấn	11.100	11.100	11.050	11.100	11.150	11.150	11.150	11.100	11.150	11.150	11.000	11.000
23	Đá 4x6	m ³	195	196	195	205	207	209	196	193	196	197	191	185
24	Đá 2x4	-	235	236	235	245	247	249	236	233	236	237	231	225
25	Đá 1x2	-	245	246	245	255	257	259	246	243	246	247	241	235
26	Đá xô, kích thước từ 0,5 đến 5	-	165	166	165	175	177	179	166	163	166	167	161	155
27	Đá mặt	-	135	136	135	145	147	149	136	133	136	137	131	125
28	Đá 0,5 x 1	-	225	226	225	235	237	239	226	223	226	227	221	215
29	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	192	193	192	202	204	206	193	190	193	194	188	180
30	- II (Subase)	-	180	181	180	190	192	194	181	178	181	182	171	165

Đá dăm TCVN 7572:2006, cấp phối đá dăm TCVN 8859:2011, cát đen đắp nền đường ô tô TCVN 4054:2005; nhựa đường 60/70 TCVN 7493:2005, nhựa đường nhũ tương CSS 1 và CRS 1 TCVN 8817:2011 sản xuất tại Singapore; bê tông thương phẩm mác 200 giá thấp hơn bê tông thương phẩm mác 250 là 50.000 đồng/m³.

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 11 năm 2018 tại Hải Dương

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV TÍNH	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
31	Thép tròn CT3 Φ6 ÷ 8 Thái Nguyên	đ/kg	13.600	
32	Thép tròn vằn SD295A Φ8 Thái Nguyên	đ/kg	13.600	
33	Thép tròn vằn CT5, SD295A Φ10, L=11,7m Thái Nguyên	đ/kg	13.750	
34	Thép tròn vằn CT5, SD295A Φ14 ÷ 40 Thái Nguyên	đ/kg	13.650	
35	Thép tròn vằn SD390 Φ12 ÷ 40 Thái Nguyên	đ/kg	13.850	
36	Thép L đều ≤ 50 Thái Nguyên CT38 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	14.250	
37	Thép L đều 60 ÷ 75 Thái Nguyên CT38 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	13.950	
38	Thép L đều 80 ÷ 100 Thái Nguyên CT38 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	14.050	
39	Thép L đều 120 ÷ 130 Thái Nguyên CT38	đ/kg	14.100	
40	Thép U 80 ÷ 100 Thái Nguyên CT38	đ/kg	14.300	
41	Thép U 120 ÷ 140 Thái Nguyên CT38	đ/kg	14.400	
42	Thép U 160 ÷ 180 Thái Nguyên CT38	đ/kg	14.500	
43	Thép I 100 ÷ 120 Thái Nguyên CT38 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	14.950	
44	Thép I 140 ÷ 160 Thái Nguyên CT38 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	15.050	
45	Thép tròn CB 240T Φ6 ÷ 10 Hòa Phát	đ/kg	13.250	
46	Thép tròn vằn CB 240T Φ8 Hòa Phát	đ/kg	13.300	
47	Thép tròn vằn SD295A Φ14 ÷ 25 Hòa Phát	đ/kg	13.300	
48	Thép tròn vằn SD390 Φ14 ÷ 32 Hòa Phát	đ/kg	13.500	
49	Thép lá đen < 2 ly	đ/kg	15.200	
50	Thép tấm đen 3 ÷ 10 ly (cán nóng)	đ/kg	14.200	
51	Thép vuông đặc 12x12; 14x14 (Hải Phòng)	đ/kg	12.000	
52	Gỗ lim hộp (chiều dài ≤ 3m, lim Nam Phi)	đ/m ³	28.000.000	
53	Gỗ chò chỉ hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	26.000.000	
54	Gỗ sến, táu hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	21.000.000	
55	Gỗ nhóm 4 hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	8.000.000	
56	Gỗ cốp pha (nhóm 5, 6; bản dày 2 đến 3cm)	đ/m ³	3.500.000	
57	Cùi chẻ	đ/kg	2.200	
58	Khoá cửa Việt -Tiệp ốp INOX loại tay gạt (nhóm 01-15; 4 chia)	đ/bộ	410.000	
59	Khoá cửa Việt- Tiệp tay nắm tròn nhóm 4200	đ/bộ	130.000	
60	Clemon cửa đi loại CLM-KK không có khoá (Việt Tiệp)	đ/bộ	80.000	
61	Clemon cửa sổ loại CLM-KK không có khoá (Việt Tiệp)	đ/bộ	65.000	
62	Cây chống (gỗ, tre luống) dài 4- 5m	đ/cây	40.000	
63	Cọc tre gai Φ6-8 dài 2,5m	đ/m	4.000	
64	Gạch vỡ 4x6	đ/m ³	80.000	
65	Bột màu	đ/kg	13.000	
66	Xi măng trắng	đ/kg	2.800	
67	Bột đá	đ/kg	500	
68	Đinh các loại	đ/kg	18.000	
69	Dây thép buộc 1ly (thép đen)	đ/kg	19.000	
70	Dây thép buộc mạ kẽm 2,5ly	đ/kg	19.000	
71	Que hàn thép Việt Đức N46 - D4mm	đ/kg	22.000	
72	Que hàn INOX - D 2mm đến 3mm	đ/kg	80.000	
73	Ô xi công nghiệp	đ/chai	90.000	
74	Đất đèn	đ/kg	19.000	
75	Xăng RON 95 - IV	đ/lít	20.364	
76	Xăng RON 95 - III	đ/lít	20.182	
77	Dầu Diezel 0,05 S II	đ/lít	16.509	
78	Mazut N° 2B (3,0S)	đ/kg	14.400	
79	Dầu bảo ôn (Petrolimex)	đ/kg	50.000	
80	Tôn tấm ốp, máng nước Suntek Austnam rộng 300 dày 0,42ly	đ/m	46.000	
81	Tôn SSSC mạ kẽm, sóng vuông, 11 sóng, dày 0,4ly, các màu	đ/m ²	91.000	
82	Tôn Thăng Long mạ kẽm, sóng vuông, 11 sóng, dày 0,4ly các màu	đ/m ²	91.000	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 11 năm 2018 tại Hải Dương

83	Tôn Suntek Austnam EC11 dày 0,4ly, mạ nhôm kẽm (A/Z50)	đ/m ²	100.000	son màu
84	Vít lợp tôn dài 45mm	đ/chiếc	1.500	
85	Bu lông D12 dài 5cm + đai ốc (cường độ cao 8.8)	đ/bộ	9.000	
86	Tấm lợp Fibrociment	đ/m ²	22.000	
87	Tấm úp nóc Fibrociment	đ/m	7.000	
88	Tấm thạch cao Boral dày 9ly - Công ty TNHH Boral Gypsum VN	đ/m ²	32.000	
89	Trần thạch cao, khung xương Vĩnh Tường, tấm Boral dày 9ly	đ/m ²	170.000	
90	Kính trắng Đáp Cầu dày 4,5 ly	đ/m ²	90.000	
91	- 5 ly	đ/m ²	100.000	
92	Cửa đi Panô kính, khung 4x10cm, ván huỳnh dày 3cm, kính trắng 5 ly Đáp Cầu, gỗ hồng sắc (nhóm 4)	đ/m ²	900.000	cả bàn lề
93	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.800.000	Inox, son
94	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	1.900.000	
95	Cửa đi Panô, khung 4x10cm, ván huỳnh dày 3cm; gỗ hồng sắc	đ/m ²	1.000.000	-
96	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.900.000	-
97	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.000.000	-
98	Cửa sổ kính, đồ gỗ ô kính nhỏ; khung 4x8cm, gỗ hồng sắc	đ/m ²	800.000	-
99	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.600.000	-
100	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	1.700.000	-
101	Cửa sổ chớp; khung 4x8cm; gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.700.000	-
102	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	1.800.000	-
103	Cửa kính khung nhôm Đông Á, KT nhôm 25x76, kính Đáp Cầu 4,5mm	đ/m ²	680.000	Cả lắp dựng
104	Vách kính khung nhôm Đông Á, KT nhôm 25x76, kính Đáp Cầu 4,5mm	đ/m ²	530.000	
105	Cửa nhựa KT 200x75cm (cả khuôn, khoá Việt Tiệp hoàn chỉnh)	đ/bộ	450.000	
106	Cửa sắt xếp	đ/m ²	400.000	
107	Cửa sắt xếp (công nghệ Đài Loan) bọc tôn dày 0,3ly	đ/m ²	450.000	
108	Cửa cuốn Austdoor serie 3 tôn mạ kẽm tấm liền 0,5mm, mã TM	đ/m ²	750.000	Cả lắp dựng
109	Hoa sắt cửa sổ, sắt vuông 12x12	đ/kg	26.000	
110	Cửa đi kính 12 ly (Việt Nhật); nẹp nhôm, nhôm TungKuang	đ/m ²	800.000	chưa phụ kiện
111	Tay dây thuỷ lực K72 hold (25- 45kg)	đ/bộ	300.000	
112	Bàn lề sàn Boss MD Medium 80- 120kg (Thái Lan)	đ/bộ	800.000	
113	Tay nắm Inox (Đài Loan)	đ/bộ	300.000	
114	Khoá sàn VL 43 (Thái Lan)	đ/bộ	130.000	
115	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, son) gỗ chò chỉ	đ/m	500.000	
116	- gỗ lim Nam Phi	đ/m	550.000	
117	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp) gỗ chò chỉ	đ/m	700.000	
118	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp) gỗ lim Nam Phi	đ/m	750.000	
119	Cửa đi TPWindow 2 cánh mở quay, kính trắng Việt-Nhật 5 ly	đ/m ²	1.550.000	cả khoá +
120	Cửa sổ TPWindow 2 cánh mở quay, kính trắng Việt-Nhật 5 ly	đ/m ²	1.500.000	phụ kiện +
121	Vách kính TPWindow, kính trắng Việt- Nhật 5 ly	đ/m ²	1.100.000	lắp đặt
122	Sơn nước VEPA- VP-607 (sơn trong nhà)	đ/kg	24.000	Cty CP hoá
123	Sơn nước VEPA- VP-700A (sơn ngoài nhà)	đ/kg	44.000	chất sơn Hà
124	Sơn lót chống kiềm VEPA VP-603 (trong nhà)	đ/kg	52.000	Nội
126	Sơn HAKY Red Flatcoat (sơn ngoài nhà)	đ/kg	38.000	
127	Sơn HAKY Red Flagex (sơn trong nhà)	đ/kg	22.000	
128	Sơn HAKY Red Sealer (sơn lót kháng kiềm)	đ/kg	47.000	
129	Sơn Lucky Maxi (sơn trong nhà)	đ/kg	45.000	
130	Sơn Lucky Classic (sơn ngoài nhà)	đ/kg	60.000	
131	Sơn Lucky Sealer (sơn lót kháng kiềm trong nhà)	đ/kg	60.000	
132	Sơn Lucky Primer (sơn lót kháng kiềm ngoài nhà)	đ/kg	78.000	
133	Sơn lót Maxi Sealer	đ/kg	36.000	
134	Sơn Spentec (sơn trong nhà, thùng 18l)	đ/kg	45.000	
135	Sơn Spentec (sơn ngoài nhà, thùng 18l)	đ/kg	65.000	
136	Sơn lót kháng kiềm Spentec (trong nhà, thùng 18l)	đ/kg	60.000	
137	Sơn Luxsen Murextra MNO1 (sơn trong nhà)	đ/kg	37.000	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 10 năm 2018 tại Hải Dương

138	Sơn Luxsen Texpro MNI (sơn ngoài nhà)	đ/kg	48.000	
139	Sơn lót chống kiềm Luxsen Texpro Interior KNO2 (sơn trong nhà)	đ/kg	41.000	
140	Sơn lót chống kiềm Luxsen Texpro KNI (sơn ngoài nhà)	đ/kg	50.000	
141	Bột bả tường Spentec (40kg/bao)	đ/kg	6.000	
142	Bột bả tường Lucky Paint (40kg/bao)	đ/kg	6.000	
143	Bột bả tường Luxsen Beko Puty P3	đ/kg	5.000	
144	Chống thấm Flinkote (thùng 18kg)	đ/kg	30.000	
145	Sơn chống rỉ (Công ty cổ phần sơn Tổng hợp Hà Nội)	đ/kg	36.000	
146	Sơn màu các loại (Công ty cổ phần sơn Tổng hợp Hà Nội)	đ/kg	47.000	
147	Hạt phản quang TF-911 (KOVA)	đ/kg	24.000	
148	Sơn nhiệt dẻo phản quang ASPARA tiêu chuẩn BS-3262	đ/kg	25.000	
149	Sơn lót ASPARA	đ/lít	77.000	
150	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI, tiêu chuẩn BS-3262	đ/kg	25.000	
151	Sơn lót DPI	đ/lít	77.000	
152	Sơn Epoxylaccol chống ăn mòn	đ/lít	165.000	
153	Sơn phủ Polyurethane	đ/lít	220.000	
154	Sơn lót Epoxy giàu kẽm	đ/lít	290.000	
155	Dung môi pha sơn gốc Epoxy HHR1 và gốc Polyurethane HHR4	đ/lít	75.000	
156	Phụ gia bê tông BIFI HV86	đ/lít	17.000	Cty cổ phần BIFI
157	Phụ gia bê tông BIFI TR77	đ/lít	23.000	
158	Bentonite Supergel Trường Thịnh	đ/kg	2.100	
159	Phụ gia CMC Trung Quốc	đ/kg	72.000	
160	Tro bay nhiệt điện Phả Lại (sản xuất theo tiêu chuẩn ASTM C618-12a) loại rời, chở bằng xe bồn	đ/kg	546	tại Phả Lại, Chí Linh
161	Màng chống thấm trơn HDPE Geomembrane-GSE dày 0,75mm, rộng 7m, do hãng GSE sản xuất tại Thái Lan	đ/m ²	40.000	cả chi phí hàn nối
162	Khe co giãn cao su cốt bản thép 1000x560x54	đ/m	5.600.000	
163	Vải địa kỹ thuật loại ART20	đ/m ²	16.000	Việt Nam
164	Vải địa kỹ thuật loại ART12	đ/m ²	10.500	Việt Nam
165	Bắc thấm RID 75 (TCVN 9355:2013)	đ/m	4.400	Công ty CP vải địa kỹ thuật Việt Nam
166	Thuốc dung dịch diệt mối Chopirifos 2%	đ/lít	20.000	
167	Biển báo hình tam giác KT 700x700x700, tôn dày 2 ly, mạ kẽm	đ/chiếc	350.000	dán phản quang Cty Hải Vũ
168	Biển báo hình tròn Φ700, tôn dày 2 ly, mạ kẽm	đ/chiếc	730.000	
169	Biển báo hình chữ nhật, tôn 2 ly, khung thép hộp 20x40, toàn bộ mạ kẽm	đ/m ²	1.570.000	
170	Cột biển báo, ống thép Φ80, L=3,3m mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	410.000	-
171	Màng phản quang 3M seri 3400	đ/m ²	450.000	-
172	Carboncor Asphalt (TCCS 09:2014/TCĐBVN)	đ/kg	3.260	Công ty CP Carboncor VN
173	Khung + nắp gang (đặt dưới lòng đường) KT 900x900x50	đ/bộ	2.700.000	gang cầu-
174	Bộ khung hồ ga KT 800x800x40 + nắp Φ627, tải trọng 12,5 tấn	đ/bộ	2.800.000	Thành An,
175	Ghè chắn rác KT 960x530x50 tải trọng 12,5 tấn, có bản lề	đ/bộ	1.500.000	Thiên Phát
II/ VẬT LIỆU ĐIỆN				
01	Cột điện ly tâm 7,5B (Φ ngọn 160) - tải trọng thiết kế ≥ 3,0kN	đ/cột	2.100.000	TCVN 5847:2016
02	- 8,5B (Φ ngọn 190) - tải trọng thiết kế ≥ 3,0kN	đ/cột	2.500.000	
03	- 8,5C (Φ ngọn 190) - tải trọng thiết kế ≥ 4,3kN	đ/cột	2.650.000	-
04	- 8,5D (Φ ngọn 190) - tải trọng thiết kế ≥ 5kN	đ/cột	3.400.000	-
05	- 10B (Φ ngọn 190) - tải trọng thiết kế ≥ 4,3kN	đ/cột	3.100.000	-
06	- 10C (Φ ngọn 190) - tải trọng thiết kế ≥ 5 kN	đ/cột	3.400.000	-
07	- 12B (Φ ngọn 190) - tải trọng thiết kế ≥ 7,2kN	đ/cột	5.200.000	-
08	- 12C (Φ ngọn 190) - tải trọng thiết kế ≥ 9kN	đ/cột	6.000.000	-
09	- 12D (Φ ngọn 190) - tải trọng thiết kế ≥ 10kN	đ/cột	7.100.000	-
10	Cột điện ly tâm 14B (nổi bích) - tải trọng thiết kế ≥ 9,2kN	đ/cột	9.900.000	-
11	- 14C (nổi bích) - tải trọng thiết kế ≥ 11kN	đ/cột	10.500.000	-
12	- 14D (nổi bích) - tải trọng thiết kế ≥ 13kN	đ/cột	11.500.000	-

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 11 năm 2018 tại Hải Dương

13	-	16B (nổi bích) - tải trọng thiết kế $\geq 9,2\text{kN}$	đ/cột	11.000.000	-
14	-	16C (nổi bích) - tải trọng thiết kế $\geq 11\text{kN}$	đ/cột	13.500.000	-
15	-	16D (nổi bích) - tải trọng thiết kế $\geq 13\text{kN}$	đ/cột	15.400.000	-
16	-	18B (nổi bích) - tải trọng thiết kế $\geq 11\text{kN}$	đ/cột	14.600.000	-
17	-	18C (nổi bích) - tải trọng thiết kế $\geq 12\text{kN}$	đ/cột	16.300.000	-
18	-	18D (nổi bích) - tải trọng thiết kế $\geq 13\text{kN}$	đ/cột	16.600.000	-
19	Cột bê tông chữ H loại H 6,5B - lực kéo đầu cột 360 KG		đ/cột	1.500.000	TC01-2004
20	-	H 6,5C - lực kéo đầu cột 460 KG	đ/cột	1.600.000	
21	-	H 7,5B - lực kéo đầu cột 360 KG	đ/cột	1.800.000	
22	-	H 7,5C - lực kéo đầu cột 460 KG	đ/cột	2.000.000	
23	-	H 8,5B - lực kéo đầu cột 360 KG	đ/cột	2.100.000	
24	-	H 8,5C - lực kéo đầu cột 460 KG	đ/cột	2.300.000	-
25	Công tắc đơn 6A Vinakip		đ/chiếc	4.000	
26	Ổ cắm nhíp vuông 6A Vinakip		đ/chiếc	5.000	
27	Hạt công tắc Sino, Vanlock 10A		đ/chiếc	6.000	
28	Mặt hình chữ nhật Sino, Vanlock 1; 2; 3 lỗ		đ/chiếc	8.500	
29	-	4; 5; 6 lỗ	đ/chiếc	12.800	
30	Mặt + ổ cắm đơn 16A Sino, Vanlock		đ/bộ	22.500	
31	Mặt + ổ cắm đôi 16A Sino, Vanlock		đ/bộ	32.000	
32	Mặt + ổ cắm đôi 16A có 1 hoặc 2 lỗ Sino, Vanlock		đ/bộ	40.000	
33	Hạt điện thoại 4 dây Sino, Vanlock		đ/bộ	36.000	
34	Mặt và ổ cắm máy tính 8 dây Sino, Vanlock S18ARJ88		đ/bộ	50.000	
35	Mặt hình chữ nhật Clispal (để lắp aptomat)		đ/chiếc	10.000	
36	Đế nhựa âm tường Sino		đ/chiếc	3.000	
37	Hộp nhựa đầu dây âm tường Sino KT 100x100		đ/chiếc	10.000	
38	Mặt và ổ cắm tivi Sino, Vanlock S18ATV		đ/bộ	25.000	
39	Đèn neon đơn 36w - Sino để dây, bóng Rạng Đông		đ/bộ	110.000	
40	Đèn neon đôi 2x36w - Sino để dây, bóng Rạng Đông		đ/bộ	160.000	Rạng Đông
41	Đèn neon M3.2-2x36w/T8 deluxe chấn lưu điện tử, choá tán quang		đ/bộ	220.000	
42	Đèn LED âm trần Downlight AT04L $\Phi 90/7W$		đ/bộ	112.000	
43	Đèn compact ốp trần CL-0415 3UT3/3UT4 $\Phi 286/15W$		đ/bộ	136.000	
44	Quạt trần cánh nhôm 1,4m cả hộp số- Điện cơ Thống Nhất		đ/chiếc	570.000	
45	Quạt treo tường cánh 0,4m chuyển hướng cơ-Điện cơ Thống Nhất		đ/chiếc	250.000	
46	Quạt thông gió 250 Điện cơ Thống Nhất		đ/chiếc	200.000	
47	Máng điện nhựa 18x10 Tiên Phong - Hải Phòng		đ/m	4.700	
48	Máng điện nhựa 28x10 Tiên Phong - Hải Phòng		đ/m	6.400	
49	Máng điện nhựa 60x40 Tiên Phong - Hải Phòng		đ/m	16.000	
50	Ổng ghen tròn $\Phi 15$ Tiên Phong- Hải Phòng		đ/m	1.800	
51	Ổng ghen nhựa xoắn $\Phi 20$ Vanlock		đ/m	2.200	
52	Ổng ghen nhựa xoắn $\Phi 25$ Vanlock		đ/m	2.600	
53	Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long TFP $\Phi 65/50$		đ/m	29.000	
54	Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long TFP $\Phi 105/80$		đ/m	55.000	
55	Bảng điện nhựa kích thước 180x250		đ/chiếc	12.000	
56	Bảng điện nhựa kích thước 150x200		đ/chiếc	8.000	
57	Aptomat 3 pha LS (LG) ABE 33b 5A ÷ 30A		đ/chiếc	390.000	
58	Aptomat 3 pha LS (LG) ABE 53b 40A ÷ 50A		đ/chiếc	470.000	
59	-	ABS 103c 75A ÷ 100A SX tại Hàn Quốc	đ/chiếc	690.000	
60	-	ABS 203c 150 ÷ 250A SX tại Hàn Quốc	đ/chiếc	1.600.000	
61	Aptomat khối (vỏ đen) 2 pha Panasonic (Thái Lan) 10A ÷ 40A		đ/chiếc	50.000	
62	Sứ đứng 35KV Hoàng Liên Sơn + ty mạ		đ/quả	310.000	
63	Sứ đứng 24KV Hoàng Liên Sơn + ty mạ		đ/quả	225.000	
64	Cầu chì tự rơi 35KV (Đồng Anh)		đ/chiếc	3.000.000	
65	Cầu chì tự rơi 24KV (Đồng Anh)		đ/chiếc	2.500.000	Cadi-sun.
66	Dây đôi mềm ô van ruột đồng bọc PVC/PVC 2x0,75 mm ²		đ/m	5.600	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 11 năm 2018 tại Hải Dương

67	Dây đôi mềm ô van ruột đồng bọc PVC/PVC 2x1 mm ²	đ/m	6.800	Trần Phú
68	- 2x1,5 mm ²	đ/m	9.400	-
69	- 2x2,5 mm ²	đ/m	15.200	-
70	- 2 x 4 mm ²	đ/m	23.700	-
71	- 2 x 6 mm ²	đ/m	35.700	-
72	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 2 x 2,5 mm ²	đ/m	17.600	-
73	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 2 x 4 mm ²	đ/m	25.700	-
74	- 2 x 6 mm ²	đ/m	38.400	-
75	- 2 x 10 mm ²	đ/m	59.200	-
76	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc PVC 1 x 35 mm ²	đ/m	89.100	-
77	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 4 x 1,5 mm ²	đ/m	23.300	-
78	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 3 x 2,5 + 1 x 1,5mm ²	đ/m	31.400	Cadi-sun.
79	- 3 x 4 + 1 x 2,5mm ²	đ/m	46.600	Trần Phú
80	- 3 x 6 + 1 x 4 mm ²	đ/m	66.900	-
81	- 3 x 10 + 1 x 6 mm ²	đ/m	103.000	-
82	- 3 x 16 + 1 x 10 mm ²	đ/m	159.700	-
83	- 3 x 25 + 1 x 16 mm ²	đ/m	244.700	-
84	- 3 x 35 + 1 x 16 mm ²	đ/m	322.800	-
85	- 3 x 50 + 1 x 25 mm ²	đ/m	451.000	-
86	- 3 x 70 + 1 x 35 mm ²	đ/m	634.800	-
87	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 x 10 + 1 x 6 mm ²	đ/m	115.700	-
88	- 3 x 16 + 1 x 10 mm ²	đ/m	175.000	-
89	- 3 x 25 + 1 x 16 mm ²	đ/m	262.300	-
90	- 3 x 35 + 1 x 16 mm ²	đ/m	343.000	-
91	- 3 x 50 + 1 x 25 mm ²	đ/m	475.500	-
92	- 3 x 70 + 1 x 35 mm ²	đ/m	687.500	-
93	Cáp nhôm trần A16 ÷ A25	đ/kg	113.300	-
94	- A35 ÷ A185	đ/kg	107.600	-
95	Cáp nhôm trần lõi thép (lõi thép có từ 1 ÷ 7 sợi)	đ/kg	89.000	-
96	Cáp đồng trần	đ/kg	287.900	-
97	Cáp vặn xoắn ruột nhôm AL/XLPE, 0.6/1KV- ABC 4 x 25	đ/m	39.800	-
98	- 4 x 35	đ/m	51.000	-
99	- 4 x 50	đ/m	70.400	-
100	- 4 x 70	đ/m	97.700	-
101	- 4 x 95	đ/m	131.200	-
102	- 4 x 120	đ/m	161.100	-
103	Cáp nhôm bọc PVC AV 1 x 50	đ/m	17.000	-
104	- AV 1 x 70	đ/m	23.400	-
105	- AV 1 x 95	đ/m	31.100	-
106	Cáp nhôm lõi thép bọc PVC AsV 35	đ/m	16.700	-
107	- AsV 50	đ/m	21.600	-
108	- AsV 70	đ/m	29.500	-
109	- AsV 95	đ/m	41.100	-
110	- AsV 120/19	đ/m	49.800	-
111	Dây đơn mềm Cu/PVC 0,75KV-VCSF loại 1 x 0,75 mm ²	đ/m	2.400	-
112	- 1 x 1 mm ²		3.000	-
113	- 1 x 1,5 mm ²	đ/m	4.200	-
114	- 1 x 2,5 mm ²	đ/m	6.900	-
115	- 1 x 4 mm ²	đ/m	10.900	-
116	- 1 x 6 mm ²	đ/m	16.500	-
117	Cáp điện thoại Sino 2x2x0,5 mm ²	đ/m	2.500	-
118	Cáp nối mạng máy vi tính UTP 4x2x0,5 CAT5E	đ/m	7.000	Mỹ
119	Tủ đầu dây điện thoại 20 đôi bằng composite phiên kron KH 23	đ/chiếc	250.000	Sacom
III/ VẬT LIỆU CÁP THOÁT NƯỚC				
01	Ống nhựa u.PVC class1 (T.Phong-HP) Φ 21	đ/m	7.000	

H.C.N

30
CHÍNH

AI DU

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 11 năm 2018 tại Hải Dương

02	Ống nhựa u.PVC class I (T.Phong-HP) Φ 27	đ/m	9.800
03	Ống nhựa u.PVC class I (T.Phong-HP) Φ 34	đ/m	12.000
04	- Φ 42	đ/m	16.000
05	- Φ 48	đ/m	20.000
06	- Φ 60	đ/m	28.000
07	- Φ 76	đ/m	36.000
08	- Φ 90	đ/m	44.000
09	- Φ 110	đ/m	66.000
10	- Φ 160	đ/m	136.000
11	- Φ 200	đ/m	212.000
12	Ống nhựa HDPE-PE100-PN10 (Tiền Phong) Φ 63	đ/m	49.000
13	- Φ 90	đ/m	99.000
14	- Φ 110	đ/m	151.000
15	- Φ 160	đ/m	312.000
16	- Φ 180	đ/m	394.000
17	- Φ 200	đ/m	493.000
18	- Φ 225	đ/m	606.000
19	Ống nhựa HDPE-PE80-PN10 (Dismy- Cúc Phương) Φ40	đ/m	24.000
20	- Φ50	đ/m	37.000
21	- Φ63	đ/m	59.000
22	- Φ90	đ/m	120.000
23	Ống nhựa HDPE-PE80-PN8 (Dismy- Cúc Phương) Φ110	đ/m	148.000
24	- Φ160	đ/m	310.000
25	- Φ180	đ/m	392.000
26	- Φ225	đ/m	615.000
27	Ống nhựa HDPE-PE100-PN8 (Dismy- Cúc Phương) Φ250	đ/m	610.000
28	- Φ280	đ/m	768.000
29	- Φ500	đ/m	2.467.000
30	Ống nước nóng Tiền Phong PPR Φ20 x 3,4	đ/m	26.000
31	Ống nước nóng Tiền Phong PPR Φ25 x 3,5	đ/m	43.000
32	Nối góc nhựa Tiền Phong PPR Φ20-90°	đ/chiếc	5.000
33	Nối góc nhựa Tiền Phong PPR Φ25-90°	đ/chiếc	7.000
34	Nối góc ren trong Tiền Phong PPR Φ20-90° (ren Inox)	đ/chiếc	35.000
35	Nối góc 90° nhựa u.PVC-PN10 (T.Phong-HP) ép phun Φ 21	đ/chiếc	1.100
36	- Φ 27	đ/chiếc	1.700
37	- Φ 34	đ/chiếc	2.700
38	- Φ 42	đ/chiếc	4.300
39	- Φ 48	đ/chiếc	6.900
40	- Φ 60	đ/chiếc	13.900
41	- Φ 90	đ/chiếc	38.000
42	- Φ 110	đ/chiếc	59.000
43	Ba chạc 90° nhựa u.PVC PN10 (T.Phong-HP) ép phun Φ 21	đ/chiếc	1.700
44	- Φ 27	đ/chiếc	2.900
45	- Φ 34	đ/chiếc	4.000
46	- Φ 42	đ/chiếc	5.700
47	- Φ 48	đ/chiếc	8.500
48	- Φ60	đ/chiếc	20.400
49	- Φ 90	đ/chiếc	54.000
50	- Φ 110	đ/chiếc	74.500
51	Nối góc 90° nhựa HDPE-PN10 (TPHP)-PE100 hàn Φ 90	đ/chiếc	89.000
52	Nối góc 90° nhựa HDPE-PN10 (TPHP)-PE100 hàn Φ 110	đ/chiếc	136.000
53	Ba chạc 90° nhựa HDPE PN10 (TPHP)-PE100 hàn Φ90	đ/chiếc	117.000

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 11 năm 2018 tại Hải Dương

54	Đầu bịt xả thông tắc u.PVC (TP-HP) ép phun Φ110	đ/chiếc	25.000	
55	Phễu chắn rác nhựa u.PVC (TP-HP) Φ90	đ/chiếc	30.000	
56	Chắn rác bằng Inox Φ110	đ/chiếc	35.000	
57	Ống Inox 201, tấm Inox 201 dày < 1,5mm	đ/kg	48.000	
58	Lan can Inox 304 gia công, lắp dựng hoàn chỉnh	đ/kg	120.000	
59	Ống thép đen (tròn, hộp vuông)	đ/kg	16.000	TCVN BS
60	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng BSA1 đường kính Φ 15	đ/m	18.300	1387
61	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng BSA1 đường kính Φ 20	đ/m	26.000	TCVN BS
62	- Φ 25	đ/m	36.000	1387
63	- Φ 32	đ/m	45.500	-
64	- Φ 40	đ/m	57.000	-
65	- Φ 50	đ/m	74.000	-
66	- Φ 65	đ/m	105.000	-
67	- Φ 80	đ/m	123.000	-
68	- Φ 100	đ/m	175.500	-
69	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng BSM đường kính Φ 20	đ/m	31.500	-
70	- Φ 25	đ/m	49.000	-
71	- Φ 32	đ/m	62.000	-
72	- Φ 40	đ/m	72.000	-
73	- Φ 50	đ/m	101.000	-
74	- Φ 65	đ/m	129.000	-
75	- Φ 80	đ/m	168.000	-
76	Ống gang cầu + gioăng, tiêu chuẩn ISO 2531-2009 Φ 80	đ/m	580.000	Hãng PAM
77	- Φ 100	đ/m	620.000	-
78	- Φ 150	đ/m	800.000	-
79	- Φ 200	đ/m	1.050.000	-
80	- Φ 250	đ/m	1.450.000	-
81	Cút thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	6.000	
82	- Φ 20	đ/chiếc	9.000	
83	- Φ 25	đ/chiếc	16.000	
84	- Φ 32	đ/chiếc	25.000	
85	- Φ 40	đ/chiếc	31.000	
86	- Φ 50	đ/chiếc	50.000	
87	- Φ 65	đ/chiếc	85.000	
88	- Φ 80	đ/chiếc	118.000	
89	Tê thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	8.000	
90	- Φ 20	đ/chiếc	13.000	
91	- Φ 25	đ/chiếc	22.000	
92	- Φ 32	đ/chiếc	33.000	
93	- Φ 40	đ/chiếc	39.000	
94	- Φ 50	đ/chiếc	64.000	
95	- Φ 65	đ/chiếc	108.000	
96	- Φ 80	đ/chiếc	154.000	
97	Rắc co thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	19.000	
98	- Φ 20	đ/chiếc	24.000	
99	- Φ 25	đ/chiếc	39.000	
101	- Φ 32	đ/chiếc	55.000	
102	- Φ 40	đ/chiếc	74.000	
103	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 15	đ/chiếc	5.000	
104	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 20	đ/chiếc	7.000	
105	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 25	đ/chiếc	13.000	
106	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 32	đ/chiếc	19.000	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 11 năm 2018 tại Hải Dương

107	-	Φ 40	đ/chiếc	24.000	
108	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 50		đ/chiếc	39.000	
109	Côn thép mạ kẽm A, DZ (T.Quốc) Φ 20		đ/chiếc	7.000	
110	-	Φ 25	đ/chiếc	12.000	
111	-	Φ 32	đ/chiếc	19.000	
112	-	Φ 40	đ/chiếc	23.000	
113	-	Φ 50	đ/chiếc	39.000	
114	Răng cây (kép) thép mạ kẽm A, DZ (T.Quốc) Φ 15		đ/chiếc	6.000	
115	-	Φ 20	đ/chiếc	7.000	
116	Cút gang cầu 90 ⁰ cả gioăng, TC 2531-2009 Φ 80-80 BB		đ/chiếc	800.000	
117	-	Φ 100-100 BB	đ/chiếc	1.300.000	
118	-	Φ 150-150 BB	đ/chiếc	2.000.000	
119	-	Φ 200-200 BB	đ/chiếc	3.500.000	
120	-	Φ 250-250 BB	đ/chiếc	4.900.000	
121	-	Φ 300-300 BB	đ/chiếc	8.300.000	
122	Tê gang cầu cả gioăng, TC ISO 2531-2009 Φ 80-80 BBB		đ/chiếc	1.140.000	
123	-	Φ 100-100 BBB	đ/chiếc	2.200.000	
124	-	Φ 150-150 BBB	đ/chiếc	3.400.000	
125	-	Φ 200-200 BBB	đ/chiếc	5.800.000	
126	-	Φ 250-250 BBB	đ/chiếc	8.400.000	
127	-	Φ 300-300 BBB	đ/chiếc	13.500.000	
128	Đồng hồ nước MNK - RP 190 Qn 2,5 DN20 Zener-coma		đ/chiếc	618.000	
129	- MNK - RP 260 Qn3,5 DN25 Zener-coma		đ/chiếc	1.290.000	
130	- MNK - RP 300 Qn10 DN40 Zener-coma		đ/chiếc	2.050.000	
131	Đồng hồ GKM, model KSM DN15 cấp C thân nhựa+van+rắc co		đ/chiếc	456.000	đã bao gồm chi phí kiểm định
132	Đồng hồ Blua Meter - BMR 15C đa tia cấp C (sx tại Malaysia)		đ/chiếc	500.000	
133	Đồng hồ AUT PN10/16 DN15 (sx tại Malaysia)		đ/chiếc	440.000	
134	Đồng hồ AUT PN10/16 DN20 (sx tại Malaysia)		đ/chiếc	530.000	
135	Đồng hồ AUT PN10/16 DN25 (sx tại Malaysia)		đ/chiếc	870.000	
136	Đồng hồ AUT PN10/16 DN40 (sx tại Malaysia)		đ/chiếc	1.810.000	
137	Máy bơm nước WILO-LG mã hiệu PW 251E 250W		đ/chiếc	4.000.000	Liên doanh Hàn Quốc
138	Máy bơm nước WILO-LG mã hiệu PW 401E 400W		đ/chiếc	5.500.000	
139	Hộp cứu hoả + vòi vải 20m D50 + lăng phun (TQ)		đ/bộ	700.000	
140	Bồn nước Inox Tân Á 5000 lít (Bồn ngang)		đ/chiếc	10.300.000	Cả giá đỡ, lắp đặt
141	Bồn nước Inox Tân Á 4000 lít (Bồn ngang)		đ/chiếc	8.300.000	
142	Bồn nước Inox Tân Á 3000 lít (Bồn ngang)		đ/chiếc	6.300.000	
143	Bồn nước Inox Tân Á 2500 lít (Bồn ngang)		đ/chiếc	5.700.000	
144	Bồn nước Inox Tân Á 2000 lít (Bồn ngang)		đ/chiếc	4.300.000	
145	Bồn nước Inox Tân Á 1500 lít (Bồn ngang)		đ/chiếc	3.200.000	
146	Trụ nước chữa cháy 100		đ/bộ	2.750.000	Trung Quốc Quốc phòng
147	Trụ nước chữa cháy TN125 loại 3 họng lấy nước cả cút Z		đ/bộ	9.200.000	
148	Bộ tiêu lệnh chữa cháy		đ/bộ	100.000	
149	Bình cứu hoả MFZ4 BC (4kg) Trung Quốc		đ/bình	200.000	
150	Bình cứu hoả MT3 BC Trung Quốc		đ/bình	450.000	
151	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 105 Φ 15		đ/chiếc	95.000	
152	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 105 Φ 20		đ/chiếc	140.000	
153	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 105 Φ 25		đ/chiếc	200.000	
154	-	Φ 32	đ/chiếc	330.000	
155	-	Φ 40	đ/chiếc	470.000	
156	-	Φ 50	đ/chiếc	600.000	
157	-	Φ 65	đ/chiếc	1.380.000	
158	Van 1 chiều ren đồng ANA (Thái Lan) Φ 15		đ/chiếc	85.000	
159	-	Φ 20	đ/chiếc	110.000	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 11 năm 2018 tại Hải Dương

160	-	Φ 25	đ/chiếc	150.000	
161	Van công mặt bích ty chìm AVK (Malaysia) PN16 Φ 80		đ/chiếc	4.970.000	
162	Van công mặt bích ty chìm AVK (Malaysia) PN16 Φ 100		đ/chiếc	5.780.000	
163	-	Φ 150	đ/chiếc	9.670.000	
165	Van công mặt bích ty chìm AVK (Malaysia) PN16 Φ 200		đ/chiếc	16.170.000	
166	Van công mặt bích ty chìm PAM (Pháp) TC BS 5163-1 Φ 80		đ/chiếc	4.130.000	
167	Van công mặt bích ty chìm PAM (Pháp) TC BS 5163-1 Φ 100		đ/chiếc	4.370.000	
168	-	Φ 150	đ/chiếc	6.900.000	
169	-	Φ200	đ/chiếc	10.800.000	
170	Van phao đồng Φ20 - LD Đài Loan (SAMPO)		đ/chiếc	130.000	
171	Van phao điện Sanlinh (LD Đài Loan Sx tại TP HCM)		đ/chiếc	70.000	
172	Van xả khí Φ25 (Thái Lan)		đ/chiếc	708.000	
173	Quả cầu (hút gió) D600 - Inox 304, đỉnh tán đồng		đ/quả	600.000	
174	Vòi nhôm Φ20 - TQ		đ/chiếc	20.000	
175	Ổng cống BTCT tải trọng T Φ 300		đ/m	230.000	
176	-	Φ 400	đ/m	265.000	
177	-	Φ 600	đ/m	450.000	
178	-	Φ 800	đ/m	730.000	
179	-	Φ 1000	đ/m	1.100.000	
180	Ổng cống BTCT tải trọng C, TC Φ 300		đ/m	240.000	TCVN 9113:2012
181	-	Φ 400	đ/m	300.000	
182	-	Φ 600	đ/m	500.000	
183	-	Φ 800	đ/m	840.000	
184	-	Φ 1000	đ/m	1.250.000	
185	-	Φ 1200	đ/m	2.000.000	
186	-	Φ 1500	đ/m	2.800.000	
187	Đế cống Φ300 bê tông # 200, có cốt thép, bản rộng 380		đ/chiếc	70.000	
188	Đế cống Φ400 bê tông # 200, có cốt thép, bản rộng 380		đ/chiếc	80.000	
189	Đế cống Φ600 bê tông # 200, có cốt thép, bản rộng 380		đ/chiếc	120.000	
190	Đế cống Φ800 bê tông # 200, có cốt thép, bản rộng 380		đ/chiếc	150.000	
191	Đế cống Φ1000 bê tông # 200, có cốt thép, bản rộng 380		đ/chiếc	210.000	
192	Đế cống Φ1200 bê tông # 200, có cốt thép, bản rộng 380		đ/chiếc	250.000	
193	Đế cống Φ1500 bê tông # 200, có cốt thép, bản rộng 380		đ/chiếc	379.000	
194	Ổng bơm ly tâm BTCT # 300, vỏ mỏng dài 2m, Φ 300		đ/m	550.000	TCVN 6393: 1998 Rung, quay ép thủy lực
195	-	Φ 350	đ/m	780.000	
196	Cút BTCT #300, vỏ mỏng Φ300		đ/chiếc	1.000.000	
197	Cút BTCT #300, vỏ mỏng Φ 350		đ/chiếc	1.050.000	
198	Đai thép lắp ống bê tông, dày 6mm, Φ 300, Φ 350		đ/bộ	170.000	
199	Máng BTCT #300, chữ U, đáy 80, thành 50, KT 400x400x2000		đ/m	480.000	TCVN6394: 1998 Rung, quay ép thủy lực
200	Máng BTCT #300, chữ U, đáy 80, thành 50, KT 500x500x2000		đ/m	590.000	
201	-	đáy 90, thành 80, KT 600x600x2000	đ/m	1.300.000	
202	-	đáy 90, thành 80, KT 700x700x2000	đ/m	1.550.000	
IV- VẬT LIỆU KHÁC					
01	Gạch bê tông DMC, KT 220x105x65, cường độ 100kG/cm ²		đ/viên	1.250	TCVN6477:2011
02	Gạch bê tông DMC, KT 220x105x130, cường độ 75kG/cm ²		đ/viên	2.300	
03	Gạch bê tông DMC, KT 400x200x200, cường độ 50kG/cm ²		đ/viên	12.000	
04	Gạch bê tông RV-CL22, KT 220x105x65, cường độ 75kG/cm ²		đ/viên	1.100	QCVN 16:2014
05	Gạch bê tông S-C, KT 220x105x65, cường độ 100kG/cm ²		đ/viên	1.100	
06	Gạch bê tông PH, KT 220x105x65, cường độ 75kG/cm ²		đ/viên	1.080	
07	Viên Bờ lồi via hè, bê tông mác 250, KT 230x260 (vát lượn góc)		đ/m	75.000	
08	Viên Bờ lồi dải phân cách, bê tông mác 250, KT 180x300 (vát góc)		đ/m	75.000	
09	Gạch nem tách tuy nèn KT 300x300		đ/viên	2.700	Hải Dương

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 11 năm 2018 tại Hải Dương

10	Gạch chống nóng 6 lỗ vuông KT 200x100x150	đ/viên	2.200	Hải Dương
11	Ngói 22 viên/m ² loại A1	đ/viên	8.200	Đất Việt-
12	Ngói nóc (3 viên/m)	đ/viên	14.000	Hạ Long
13	Gạch TERAZZO ngoài trời KT 400x400 dày 30mm, mác 150	đ/m ²	75.000	TCVN7741.2007
14	Gạch Block màu, men bóng, dày 50mm các màu, mác 150	đ/m ²	70.000	TCVN6476.1999
15	Gạch Ceramic Viglacera KT 250 x 250 chống trơn	đ/m ²	80.000	lát nền
16	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x300, loại A1	đ/m ²	80.000	lát nền
17	Gạch Ceramic Viglacera KT 400x400, loại A1	đ/m ²	85.000	lát nền
18	Gạch Ceramic Hoàng Hà - Đông Triều KT 600x600, loại A1	đ/m ²	98.000	lát nền
19	Gạch Ceramic Redstar KT 500x500, men nhạt, loại A1	đ/m ²	77.000	lát nền
20	Gạch Ceramic Redstar KT 500x500, men đậm, loại A1	đ/m ²	82.000	-
21	Gạch Ceramic Viglacera KT 250x400, loại A1	đ/m ²	90.000	ốp tường
22	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x600, loại A1	đ/m ²	110.000	-
23	Gạch Ceramic Redstar KT 300x450, men nhạt, loại A1	đ/m ²	82.000	-
24	Gạch gốm Cotto Hoàng Hà - Đông Triều KT 300x300 màu đỏ, A1	đ/m ²	70.000	lát nền
25	- KT 500x500, loại A1	đ/m ²	85.000	
26	Gạch Granite Thạch Bàn M014 KT 500x500	đ/m ²	180.000	
27	- KT 600x600	đ/m ²	190.000	
28	Đá granit Bình Định dày 15mm màu huyết dụ	đ/m ²	850.000	
29	Đá ốp lát Thanh Hoá dày 15mm màu đen	đ/m ²	220.000	
30	- màu huyết dụ	đ/m ²	240.000	
31	Đá granit nhân tạo (Trung Quốc)	đ/m ²	250.000	
32	Chậu rửa sứ INAX L282V màu trắng	đ/bộ	410.000	phần sứ
33	Chậu rửa sứ Viglacera VTL2 màu trắng	đ/bộ	300.000	-
34	- Selta màu trắng ST19	đ/bộ	350.000	-
35	Chậu rửa Inox Rossi mã RA03 (1005x465x180)	đ/bộ	900.000	
36	Gương soi nhà tắm Đình Quốc 1103 (450x600)	đ/bộ	290.000	
37	Vòi tắm hoa sen đôi VG 501 Viglacera	đ/bộ	1.000.000	
38	- COMA (Việt- Ý) TX-203 CR	đ/bộ	1.000.000	
39	Vòi chậu rửa Selta SL 1000	đ/bộ	800.000	
40	- COMA (Việt- Ý) 2011- K1 cả xi phòng	đ/bộ	800.000	
41	Xí xôm Long Hâu	đ/bộ	230.000	
42	- Viglacera ST 8	đ/bộ	320.000	
43	Xí bệt INAX loại C-117VA màu trắng (1 nắp nhấn)	đ/bộ	1.680.000	
44	Xí bệt INAX loại C-108VA màu trắng (2 nắp nhấn)	đ/bộ	1.850.000	
45	- Viglacera 2 khối loại VI77 (phụ kiện tay gạt, nắp nhựa)	đ/bộ	1.250.000	
46	- Viglacera 1 khối loại V37M, V39M	đ/bộ	2.300.000	
47	Tiểu nam INAX-U116V màu trắng	đ/bộ	520.000	phần sứ
48	- Viglacera TT1	đ/bộ	300.000	-
49	Van xả tiểu Viglacera VGHX05	đ/bộ	625.000	
50	Van xả tiểu INAX UF-5V	đ/bộ	1.100.000	
51	Tiểu nữ (Bide) VB3 Viglacera	đ/bộ	820.000	
52	Xi phòng nhựa	đ/bộ	80.000	
53	Xi phòng Viglacera VGSP4	đ/bộ	250.000	
54	Xịt súng (cò xịt nước) Viglacera VG XP1	đ/bộ	150.000	
55	Xịt súng (cò xịt nước) Viglacera VG XP5	đ/bộ	170.000	
56	Bồn tắm Ariston 1,7m màu trắng (Ariston Thermo Việt Nam SX)	đ/bộ	1.700.000	
57	Bình nước nóng Ariston 30L 2500W chống rò điện	đ/bộ	2.400.000	
58	Điều hoà LG 9.000BTU 2 cục 1 chiều S09ENA	đ/bộ	7.230.000	
59	- 12.000BTU 2 cục 1 chiều S12ENA	đ/bộ	8.590.000	
60	- 18.000BTU 2 cục 1 chiều S18ENA	đ/bộ	12.930.000	

Ghi chú: Kể từ 15h00 ngày 06/11/2018, xăng RON 95-IV giá 19.327đ/lít; xăng RON 95-III giá 19.145đ/lít; dầu Diesel 0.05S-II giá 16.855đ/lít. Kể từ 15h00 ngày 21/11/2018, xăng RON 95-IV giá 18.336đ/lít; xăng RON 95-III giá 18.155đ/lít; dầu Diesel 0.05S-II giá 16.027đ/lít; dầu Mazut N° 2B (3,0S) giá 13.936đ/lít./.

LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG HẢI DƯƠNG